

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	6 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 12
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	13 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”).

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vimeco, tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001651, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2002.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, trong đó, thay đổi lần thứ 16 ngày 05 tháng 8 năm 2024 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0243 7848 204
- Fax : 0243 7848 202

Công ty có Chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại địa chỉ 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây lắp; sản xuất và bán bê tông; cho thuê văn phòng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023
Ông Đặng Văn Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023
Ông Trần Đình Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Văn Thiềng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban	Ngày 06 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	Ngày 06 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Tiến Khánh	Thành viên	Ngày 06 tháng 4 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2024
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Đắc Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2022
Ông Vũ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2023
Ông Hoàng Anh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2023
Bà Trần Thị Hồng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025
Bà Võ Thị Hải An	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Văn Hiếu – Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2024).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Nhóm Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

Ngày 22 tháng 02 năm 2025



Số: 2.0088/25/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vimeco và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**Chi nhánh Hà Nội****Vũ Minh Khôi - Thành viên Ban Giám đốc***Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2025-008-1*

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2025

Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4028-2022-008-1*

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.146.418.829.851	1.203.632.846.416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	104.987.831.098	55.624.745.665
1. Tiền	111		68.987.831.098	23.624.745.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.001.000.000	41.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	16.001.000.000	41.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		696.990.547.424	781.327.819.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	395.462.048.461	434.192.796.760
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	111.085.369.201	198.521.228.402
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	21.812.797.157	2.236.165.453
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	203.948.889.590	183.759.830.456
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(35.318.556.985)	(37.382.201.650)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		327.921.295.100	325.582.153.885
1. Hàng tồn kho	141	V.8	327.921.295.100	325.582.153.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		518.156.229	98.127.445
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	228.168.023	98.047.445
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		289.988.206	80.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258.680.321.991	249.326.642.977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.363.122.300	4.899.235.728
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	-	1.536.113.428
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	3.363.122.300	3.363.122.300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		187.075.489.939	213.951.708.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	152.964.131.350	176.840.406.689
Nguyên giá	222		577.164.281.507	596.091.300.714
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(424.200.150.157)	(419.250.894.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	30.490.202.957	33.398.221.721
Nguyên giá	225		37.688.331.558	37.688.331.558
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.198.128.601)	(4.290.109.837)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3.621.155.632	3.713.080.000
Nguyên giá	228		3.724.581.000	3.713.080.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(103.425.368)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	21.732.299.879	-
Nguyên giá	231		23.866.615.263	2.134.315.384
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.134.315.384)	(2.134.315.384)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.001.562.600	9.001.562.600
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.14	9.001.562.600	9.001.562.600
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.690.000.000	690.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	6.062.500.000	6.062.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(5.372.500.000)	(5.372.500.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	25.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.817.847.273	20.784.136.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	11.817.847.273	20.784.136.239
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.405.099.151.842	1.452.959.489.393

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.048.256.310.409	1.099.330.348.691
I. Nợ ngắn hạn	310		1.026.340.919.042	1.065.064.220.512
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	248.460.465.640	269.426.926.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	182.103.187.739	207.194.146.209
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	3.954.393.917	8.843.597.579
4. Phải trả người lao động	314		6.386.159.900	7.879.418.842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	27.067.510.585	44.260.308.912
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	2.161.089.757	2.108.728.782
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	10.790.821.065	10.508.501.865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	545.417.066.072	514.842.367.136
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		224.367	224.367
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		21.915.391.367	34.266.128.179
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	2.281.578.956	1.176.062.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	19.633.812.411	33.090.066.179
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		356.842.841.433	353.629.140.702
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	356.842.841.433	353.629.140.702
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.341.320.000	237.589.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.341.320.000	237.589.510.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.836.033.694	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.635.435.472	86.010.256.943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.422.413.249	86.010.256.943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.213.022.223	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30.052.267	29.373.759
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.405.099.151.842	1.452.959.489.393

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.118.087.481.331	1.172.412.058.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.118.087.481.331	1.172.412.058.367
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.032.919.401.254	1.085.062.410.076
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.168.080.077	87.349.648.291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.421.334.626	9.133.961.017
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	42.178.719.922	50.597.825.498
Trong đó: chi phí lãi vay	23		42.178.719.922	50.597.825.498
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	42.827.768.730	44.683.596.784
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.582.926.051	1.202.187.026
12. Thu nhập khác	31	VI.6	5.715.471.543	10.435.194.144
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.748.815.567	142.128.648
14. Lợi nhuận khác	40		3.966.655.976	10.293.065.496
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.549.582.027	11.495.252.522
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.18	5.335.881.296	6.834.112.089
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.213.700.731	4.661.140.433
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.213.022.223	4.657.680.022
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		678.508	3.460.411
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	123	178
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	123	178

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Thị Hải An

Trần Thị Hồng

Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.549.582.027	11.495.252.522
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.9	29.636.176.668	31.269.094.450
- Các khoản dự phòng	03		(2.063.644.665)	(1.167.219.400)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.894.765.316)	(19.500.736.918)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	42.178.719.922	50.597.825.498
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.406.068.636	72.694.216.152
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		84.600.402.399	58.997.201.043
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.339.141.215)	48.856.186.078
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(66.560.787.512)	(184.085.377.152)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.836.168.388	317.037.941
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(42.249.321.079)	(50.522.737.860)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(6.844.492.549)	(2.232.555.597)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.848.897.068	(55.976.029.395)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.507.863.289)	(21.588.333.775)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		6.451.155.261	11.433.082.677
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.001.000.000)	(1.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.959.481.724	38.459.540.425
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.991.401.181
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.545.774.521	5.661.144.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.552.451.783)	44.955.835.448

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.22	934.009.264.524	914.277.485.025
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.22	(908.531.694.356)	(908.964.550.128)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.22	(8.359.125.000)	(8.170.125.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.805.020)	(53.044.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.066.640.148	(2.910.234.113)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		49.363.085.433	(13.930.428.060)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	55.624.745.665	69.555.173.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	104.987.831.098	55.624.745.665

Người lập biểu

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây lắp; sản xuất và bán bê tông; cho thuê văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc

Trong năm, Nhóm Công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Công ty con được hợp nhất là Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco, có trụ sở chính tại số 4 Nguyễn Chánh, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là lĩnh vực giáo dục. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 99,75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty có 380 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 503 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trạm bê tông phục vụ dự án. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 02- 03 năm.

Chi phí trạm bê tông phục vụ dự án

Chi phí trạm bê tông phục vụ dự án được phân bổ vào chi phí theo tỷ lệ sản lượng thực hiện trong năm trên sản lượng dự kiến.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3,5 - 5
Tài sản cố định khác	3,5 - 5

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty là quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thời gian là 19 năm).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Nhóm Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty là một phần diện tích văn phòng tại tòa nhà Vimeco tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và Khu trường nghề tại xã Phú Minh, thị trấn Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, đang được sử dụng cho các đối tác thuê hoạt động.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng 07 – 16 năm.

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm (bê tông)

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông góp vốn (từ 23/12/2024)
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty mẹ (đến 23/12/2024)
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	Công ty cùng Tập đoàn (đến 23/12/2024)
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Công ty cùng Tập đoàn (đến 23/12/2024)
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty cùng Tập đoàn (đến 23/12/2024)
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty cùng Tập đoàn (đến 23/12/2024)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn (đến 23/12/2024)
Công ty TNHH Bê tông nhựa Vinaconex – Tân Lộc	Công ty cùng Tập đoàn (đến 23/12/2024)

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.027.307.627	3.799.755.961
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.960.523.471	19.824.989.704
Các khoản tương đương tiền (<i>tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>) ^(*)	36.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	104.987.831.098	55.624.745.665

^(*) Trong đó, khoản tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông, số tiền 20.000.000.000 VND, đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (số đầu năm: 20.000.000.000 VND).

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng, lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,7%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	16.001.000.000	41.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	16.001.000.000	41.000.000.000
Dài hạn	25.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	-
Cộng	41.001.000.000	41.000.000.000

Toàn bộ các hợp đồng tiền gửi này được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*xem Thuyết minh số V.22*).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung ⁽ⁱ⁾	690.000.000	-	690.000.000	-
Công ty Cổ phần Vipaco ⁽ⁱⁱ⁾	5.312.500.000	(5.312.500.000)	5.312.500.000	(5.312.500.000)
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ⁽ⁱⁱ⁾	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
Cộng	6.062.500.000	(5.372.500.000)	6.062.500.000	(5.372.500.000)

⁽ⁱ⁾ Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung 690.000.000 VND, sở hữu 69.000 cổ phần, tương đương 0,79% vốn điều lệ (không thay đổi so với đầu năm).

⁽ⁱⁱ⁾ Từ năm 2019 đến nay, Nhóm Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính, cũng như không còn liên hệ với Công ty Cổ phần Vipaco và Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình. Nhóm Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản đầu tư này.

Giá trị hợp lý

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nhóm Công ty không phát sinh trích lập/ hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	167.671.143.652	116.435.292.123
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	163.216.892.455	112.992.203.326
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	2.953.286.777	3.103.286.777
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	1.500.964.420	339.802.020
Phải thu các khách hàng khác	227.790.904.809	317.757.504.637
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sunrise Việt Nam	2.000.000.000	29.783.391.556
Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko	30.275.167.432	46.762.536.340
Các khách hàng khác	195.515.737.377	241.211.576.741
Cộng	395.462.048.461	434.192.796.760

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	4.933.776.136	4.933.776.136
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	4.933.776.136	4.933.776.136
Trả trước cho người bán khác	106.151.593.065	193.587.452.266
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Trảng An ⁽ⁱ⁾ (trước là Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại)	31.571.538.937	2.743.979.856
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sol Enc ⁽ⁱⁱ⁾	46.783.575.160	69.862.929.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Central Thăng Long	-	70.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	27.796.478.968	50.980.543.410
Cộng	111.085.369.201	198.521.228.402

(i) Là khoản ứng trước mua bán vật liệu các loại phục vụ thi công các dự án của công ty trong giai đoạn 2024 – 2026.

(ii) Là khoản ứng trước theo Hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng dự án Khu đô thị đại lộ Hòa Bình.

5. Phải thu về cho vay

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Trảng An (trước là Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại)	1.812.797.157	2.236.165.453
Cho vay ngắn hạn ⁽ⁱ⁾	276.683.729	2.236.165.453
Cho vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.5b)	1.536.113.428	-
Công ty Cổ phần Môi trường Năng lượng Thăng Long ⁽ⁱⁱ⁾	20.000.000.000	-
Cộng	21.812.797.157	2.236.165.453

(i) Khoản cho vay theo hợp đồng ngày 18/09/2020, thời hạn 12 tháng, lãi suất 0%, mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ duy nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Trảng An theo Hợp đồng kinh tế số 243/HĐ/2017/VimecoMT-CEC ký với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng CEC Việt Nam ngày 24/03/2017. Theo phụ lục số 02 ngày 20/9/2024, khoản cho vay này được gia hạn đến hết ngày 20/9/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (ii) Khoản cho vay Công ty Cổ phần Môi trường Năng lượng Thăng Long (“Bên vay”) theo hợp đồng ngày 15/05/2024, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm, mục đích vay nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh, với số tiền cho vay 20.000.000.000 VND. Tại bất kỳ thời điểm nào trong Thời hạn vay, Bên cho vay có toàn quyền lựa chọn một hoặc tất cả các quyền sau: (i) Yêu cầu Bên vay trả nợ trước hạn theo quy định của hợp đồng; (ii) Yêu cầu Bên vay thực hiện chào bán cổ phần riêng lẻ cho Bên cho vay theo quy định của hợp đồng.

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Trảng An (trước là Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại) ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	1.536.113.428
(iii) Là khoản cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Trảng An vay theo khế ước vay vốn ngày 30 tháng 06 năm 2022, mục đích để trả nợ Ngân hàng, thời hạn cho vay theo phụ lục khế ước vay vốn là ngày 31/12/2025. Lãi suất cho vay cố định 7,5%/năm.		

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	58.327.039.785	-	73.050.220.387	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Phải thu lãi chậm trả ứng vốn dự án Bắc An Khánh	-	-	9.357.687.602	-
Tạm ứng (*)	58.327.039.785	-	63.692.532.785	-
Ông Hoàng Anh Tuyên - Phó Tổng Giám đốc	31.872.593.584	-	29.980.532.584	-
Ông Vũ Minh Hoàng - Phó Tổng Giám đốc	1.464.915.000	-	9.535.000.000	-
Ông Đoàn Ngọc Ba - Phó Tổng Giám đốc	1.379.531.201	-	2.177.000.201	-
Ông Nguyễn Đắc Trường - Phó Tổng Giám đốc	2.010.000.000	-	-	-
Bà Trần Thị Hồng - Kế toán trưởng	21.600.000.000	-	22.000.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	145.621.849.805	-	110.709.610.069	-
Tạm ứng (*)	113.748.012.884	-	82.188.973.544	-
Phải thu chi phí đầu tư dự án Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D (**)	24.549.196.556	-	24.549.196.556	-
Ký cược, ký quỹ	3.984.000.592	-	614.160.592	-
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	1.637.594.850	-	991.854.224	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.703.044.923	-	2.365.425.153	-
Cộng	203.948.889.590	-	183.759.830.456	-

(*) Các khoản tạm ứng cho các cán bộ nhân viên trong Công ty để phục vụ công tác phát triển các dự án và các hoạt động của Công ty, sẽ được hoàn ứng dần theo tiến độ hoàn thành công việc được giao.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(**) Khoản phải thu về chi phí đầu tư cho Dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh-Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long. Dự án này đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21/05/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Theo Quyết định 1679/QĐ-UBND ngày 20/6/2023, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã phê duyệt giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất thuộc Dự án Khu đô thị mới Cao Xanh – Hà Khánh D để hoàn trả cho người bị thu hồi đất đối với dự án Khu đô thị mới Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần Vimeco làm chủ đầu tư, số tiền 24.836.902.125 VND.

Ngày 29/5/2024, Ủy ban Nhân dân thành phố Hạ Long đã ban hành Văn bản 4156/UBND-TCKH gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc rà soát, phân bổ và đề xuất phương án để thanh toán giá trị hoàn trả cho người bị thu hồi đất đối với dự án Khu đô thị mới Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần Vimeco làm chủ đầu tư.

6b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng 123	3.322.535.931	(3.322.535.931)	3.440.607.539	(3.440.607.539)
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới -R&D	3.070.651.395	(3.070.651.395)	3.070.651.395	(3.070.651.395)
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	2.583.660.508	(2.583.660.508)	2.583.660.508	(2.583.660.508)
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	2.169.303.500	(2.169.303.500)	2.169.303.500	(2.169.303.500)
Các tổ chức và cá nhân khác	31.029.574.130	(24.172.405.651)	33.090.640.639	(26.117.978.708)
Cộng	42.175.725.464	(35.318.556.985)	44.354.863.581	(37.382.201.650)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	37.382.201.650	38.187.512.635
Hoàn nhập dự phòng	(2.063.644.665)	(805.310.985)
Số cuối năm	35.318.556.985	37.382.201.650

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.809.875.445	-	2.414.795.595	-
Công cụ, dụng cụ	1.677.631.951	-	1.399.094.230	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	324.433.787.704	-	321.768.264.060	-
Cao tốc Bắc Nam đoạn Vân Phong - Nha Trang	113.212.526.850	-	27.651.626.532	-
Cao tốc Bắc Nam đoạn Vũng Áng - Bình	37.123.700.517	-	27.147.071.875	-
Dự án Đại lộ Hòa Bình	28.152.991.427	-	23.326.009.495	-
Công trình mở rộng hệ thống tiếp nhiên liệu - Nhà ga T2 Nội Bài	16.510.932.372	-	67.469.919.349	-
San nền Cảng HKQT Long Thành	11.804.254.307	-	47.130.308.397	-
Các công trình khác	117.629.382.230	-	129.043.328.411	-
Cộng	327.921.295.100	-	325.582.153.885	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	197.757.025	96.397.445
Các chi phí khác	30.410.998	1.650.000
Cộng	228.168.023	98.047.445

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	560.307.628	1.765.927.290
Chi phí sửa chữa	2.004.063.713	2.471.204.416
Chi phí xây dựng trạm bê tông phục vụ dự án	9.213.646.952	16.380.716.497
Các chi phí khác	39.828.980	166.288.036
Cộng	11.817.847.273	20.784.136.239

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	62.642.909.248	362.528.289.167	166.065.674.230	2.520.872.625	2.333.555.444	596.091.300.714
Mua trong năm	-	3.425.925.926	-	70.436.363	-	3.496.362.289
Thanh lý, nhượng bán	(565.970.527)	(21.374.350.797)	(483.060.172)	-	-	(22.423.381.496)
Số cuối năm	62.076.938.721	344.579.864.296	165.582.614.058	2.591.308.988	2.333.555.444	577.164.281.507
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	24.820.193.895	124.510.959.145	103.957.733.452	2.119.707.534	1.977.238.944	257.385.832.970
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	41.673.098.244	241.082.931.767	132.128.045.381	2.244.429.701	2.122.388.932	419.250.894.025
Khấu hao trong năm	2.237.036.602	16.999.030.117	7.144.865.088	153.372.637	90.428.092	26.624.732.536
Thanh lý, nhượng bán	(565.970.527)	(20.626.445.705)	(483.060.172)	-	-	(21.675.476.404)
Số cuối năm	43.344.164.319	237.455.516.179	138.789.850.297	2.397.802.338	2.212.817.024	424.200.150.157
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	20.969.811.004	121.445.357.400	33.937.628.849	276.442.924	211.166.512	176.840.406.689
Số cuối năm	18.732.774.402	107.124.348.117	26.792.763.761	193.506.650	120.738.420	152.964.131.350
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 128.912.708.339 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	25.845.959.594	11.842.371.964	37.688.331.558
Số cuối năm	25.845.959.594	11.842.371.964	37.688.331.558
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.316.381.173	1.973.728.664	4.290.109.837
Khấu hao trong năm	1.723.781.570	1.184.237.194	2.908.018.764
Số cuối năm	4.040.162.743	3.157.965.858	7.198.128.601
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	23.529.578.421	9.868.643.300	33.398.221.721
Số cuối năm	21.805.796.851	8.684.406.106	30.490.202.957

12. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất			
Số đầu năm	3.713.080.000	-	3.713.080.000
Tăng trong năm	11.501.000	-	11.501.000
Khấu hao trong năm	-	(103.425.368)	(103.425.368)
Số cuối năm	3.724.581.000	(103.425.368)	3.621.155.632

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng -

Là quyền sử dụng đất của 3 thửa đất tại xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội, số tiền 3.713.080.000 VND, để phục vụ xây kho, bãi tập kết xe máy thiết bị, vật tư, xây dựng nhà ở tạm cho công nhân, nhà bảo vệ. Ngày 07/2/2024, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất của 1 trong 3 thửa đất nói trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang làm các thủ tục cần thiết để sang tên quyền sử dụng của 2 thửa đất còn lại.

13. Bất động sản đầu tư

	Khu trường nghề cho thuê	Văn phòng cho thuê	Nhà và quyền sử dụng đất ^(*)	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.274.826.950	859.488.434	-	2.134.315.384
Mua trong năm	-	-	21.732.299.879	21.732.299.879
Số cuối năm	1.274.826.950	859.488.434	21.732.299.879	23.866.615.263
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.274.826.950	859.488.434	-	2.134.315.384
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.274.826.950	859.488.434	-	2.134.315.384
Số cuối năm	1.274.826.950	859.488.434	-	2.134.315.384
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	21.732.299.879	21.732.299.879

^(*) Bất động sản đầu tư được mua trong năm với mục đích là chờ tăng giá để bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Nhóm Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Khu trường nghề tại xã Phú Minh, thị trấn Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1.274.826.950	(1.274.826.950)	-
Văn phòng tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	859.488.434	(859.488.434)	-
Căn hộ 106,2 m ² thuộc Dự án Khu Trung tâm thương mại dịch vụ và Nhà ở tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	3.797.468.661	-	3.797.468.661
Thửa đất 127,2 m ² thuộc Dự án Khu nhà ở Cao Ngạn ⁽ⁱⁱ⁾	4.218.831.172		4.218.831.172
Thửa đất 320 m ² thuộc Dự án Khu nhà ở Cao Ngạn ⁽ⁱⁱ⁾	10.939.266.880		10.939.266.880
Thửa đất 101,4 m ² thuộc Dự án Khu nhà ở Cao Ngạn ⁽ⁱⁱ⁾	2.776.733.166		2.776.733.166
Cộng	23.866.615.263	(2.134.315.384)	21.732.299.879

⁽ⁱ⁾ Căn hộ này được mua từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons bằng hình thức bù trừ công nợ.

⁽ⁱⁱ⁾ Các thửa đất thuộc Dự án Khu nhà ở Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, được mua từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko bằng hình thức bù trừ công nợ.

14. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Là chi phí san nền diện tích 1,7 ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng, số tiền 9.001.562.600 VND.

Theo Quyết định số 1856/QĐ-UB ngày 02 tháng 04 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở cán bộ công nhân viên, Công ty đã được giao đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại khu đất 27.559 m² phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy và tại xã Mê Trì, huyện Từ Liêm (nay là quận Nam Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Cũng theo Quyết định này, sau khi hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đất, Công ty phải bàn giao cho thành phố một phần diện tích đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật để tổ chức xây dựng theo kế hoạch của thành phố, phần kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo suất đầu tư phân bổ được UBND thành phố phê duyệt và thanh toán từ các chủ đầu tư thứ phát.

Công ty đã thực hiện đầu tư hạ tầng 17.149 m² đất (tương đương 1,7 ha) với tổng chi phí phát sinh là 9.001.562.600 đồng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Sở Tài chính thành phố Hà Nội và các nhà đầu tư thứ phát tiềm năng cho dự án này để thực hiện thanh, quyết toán giá trị chi phí đã đầu tư.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ tại Công ty mẹ như sau:

Năm 2022	4.628.018.921
Năm 2023	22.360.856.166
Năm 2024	16.506.306.975
Cộng	43.495.182.062

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020, Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ, trường hợp doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>59.011.556.762</i>	<i>40.089.105.785</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	47.651.291.102	26.788.679.832
Công ty Cổ phần Viwaco	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.184.959.484	3.184.959.484
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	592.710.400	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	-	201.360.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	4.575.065.308	7.266.268.168
Công ty TNHH Bê tông nhựa Vinaconex - Tấn Lộc	239.380.167	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	233.172.000	112.860.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>189.448.908.878</i>	<i>229.337.821.035</i>
Cộng	248.460.465.640	269.426.926.820

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>153.292.015.747</i>	<i>204.009.721.572</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	153.292.015.747	204.007.215.972
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	-	2.505.600
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>28.811.171.992</i>	<i>3.184.424.637</i>
Cộng	182.103.187.739	207.194.146.209

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.911.431.273	6.022.153.504	(8.933.584.777)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.065.455.210	5.335.881.296	(6.844.492.549)	3.556.843.957
Thuế thu nhập cá nhân	866.711.096	1.372.296.270	(1.841.457.406)	397.549.960
Thuế tài nguyên	-	500.036.005	(500.036.005)	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	99.535.850	(99.535.850)	-
Tiền thuê đất	-	5.878.591.747	(5.878.591.747)	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	142.867.430	(142.867.430)	-
Lệ phí môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	828.267.256	(828.267.256)	-
Cộng	8.843.597.579	20.183.629.358	(25.072.833.020)	3.954.393.917

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8% và 10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Công ty con là doanh nghiệp hoạt động xã hội trong lĩnh vực giáo dục, được ưu đãi thuế miễn thuế 04 năm (từ năm 2023 đến năm 2026), giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (từ năm 2027 đến năm 2031).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Nhóm Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Diện tích thuê	Mức tiền thuê
- Xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	4.729,5 m ²	144.639 đồng/ m ² /năm
- Đường Quốc lộ 2, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	12.083 m ²	64.812 đồng/ m ² /năm
- Đội 6, Đồng Vỡ, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	112.243 m ²	3.595 đồng/ m ² /năm
- Phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	7.225 m ²	29.493 đồng/ m ² /năm 58.987 đồng/ m ² /năm
- VT1 đường Phạm Hùng và VT1 phố Tú Mỡ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	2.420 m ²	303.679 đồng/ m ² /năm 866.611 đồng/ m ² /năm
- Xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì	7.394 m ²	286.152 đồng/ m ² /năm
- Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	3.400 m ²	171.051 đồng/ m ² /năm 213.813 đồng/ m ² /năm

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dự án	26.191.758.121	43.338.396.708
Công trình mở rộng hệ thống tiếp nhiên liệu - Nhà ga T2 Nội Bài	-	28.601.704.000
Công trình cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang	-	6.337.136.536
Công trình gói 4.6 Dự án Cảng HKQT Long Thành - Trạm bê tông Long Thành 2	16.304.579.278	-
Công trình Gói 28 Dự án san nền, hạ tầng Khu đô thị Bình Giang, Hải Dương	4.504.714.515	-
Các dự án khác	5.382.464.328	8.399.556.172
Chi phí lãi vay phải trả	680.881.218	751.482.375
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	194.871.246	170.429.829
Cộng	27.067.510.585	44.260.308.912

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	1.911.561.007	1.989.108.782
Các khoản khác	249.528.750	119.620.000
Cộng	2.161.089.757	2.108.728.782

21. Phải trả khác

21a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	2.747.500.000	1.967.500.000
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	2.747.500.000	1.967.500.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	8.043.321.065	8.541.001.865
Kinh phí công đoàn	1.191.246.080	1.468.493.056
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	56.911.715
Phải trả tổ đội xây dựng	3.213.841.422	3.613.211.708
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	306.346.000	526.507.000
Cổ tức phải trả	758.212.200	810.017.220
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.573.675.363	2.065.861.166
Cộng	10.790.821.065	10.508.501.865

21b. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

22. Vay và nợ thuê tài chính

22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	520.782.668.348	486.010.242.136
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱ⁾	374.094.446.863	392.770.085.891
- Chi nhánh Hà Đông	361.887.951.747	328.160.255.311
- Chi nhánh Hà Thành	12.206.495.116	64.609.830.580
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	146.688.221.485	93.240.156.245
- Chi nhánh Thăng Long ⁽ⁱⁱ⁾		
Vay dài hạn đến hạn trả	16.275.272.724	20.473.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xem thuyết minh số V.22b)		
Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust	8.359.125.000	8.359.125.000
- Chi nhánh Hà Nội (xem thuyết minh số V.22b)		
Cộng	545.417.066.072	514.842.367.136

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thông tin về các khoản vay như sau:

Chi nhánh	Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
CN Hà Đông	Hạn mức 1.300 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 15/3/2025	Từ 06 đến 09 tháng	6,9% - 8,2%/năm	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng, một số máy móc, thiết bị, xe ô tô
CN Hà Thành	Hạn mức 220 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 15/3/2025	09 tháng	6,9% - 8,2%/năm	Một số máy móc, thiết bị, xe ô tô

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 150 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến hết 28/06/2025. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Lãi suất từ 7,4%/năm - 8,7%/năm, tài sản đảm bảo là tiền gửi tại ngân hàng và một số máy móc, thiết bị.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	486.010.242.136	20.473.000.000	8.359.125.000	514.842.367.136
Số tiền vay phát sinh trong năm	921.529.264.524	-	-	921.529.264.524
Kết chuyển từ vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	17.577.128.768	8.359.125.000	25.936.253.768
Số tiền vay đã trả trong năm	(886.756.838.312)	(21.774.856.044)	(8.359.125.000)	(916.890.819.356)
Số cuối năm	520.782.668.348	16.275.272.724	8.359.125.000	545.417.066.072

22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱ⁾	9.505.031.161	14.602.159.929
- Chi nhánh Hà Đông	9.040.870.679	11.974.932.877
- Chi nhánh Hà Thành	464.160.482	2.627.227.052
Nợ thuê tài chính - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi trust – Chi nhánh Hà Nội ⁽ⁱⁱ⁾	10.128.781.250	18.487.906.250
Cộng	19.633.812.411	33.090.066.179

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i) Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định. Thông tin bổ sung về các khoản vay như sau:

Chi nhánh	Hợp đồng	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
CN Hà Đông	HĐTD ngày 28 tháng 03 năm 2022, tổng số tiền vay 76,1 tỷ đồng	7,5%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất các kỳ sau được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng margin 2,8%/năm	Hoa lợi, lợi tức, khoản phí thu được từ việc đầu tư, kinh doanh, quản lý và phát triển văn phòng Vimeco Phạm Hùng
	HĐTD ngày 30 tháng 12 năm 2022, tổng số tiền vay 10,225 tỷ đồng	11%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất các kỳ sau được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng margin 3,5%/năm.	Tài sản hình thành từ vốn vay
	HĐTD ngày 06 tháng 02 năm 2024, tổng số tiền vay 62,073 tỷ đồng	Lãi cho vay trong hạn tối thiểu bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 2,8%.	Tài sản hình thành từ vốn vay
CN Hà Thành	HĐTD ngày 15 tháng 01 năm 2021, tổng số tiền vay 12 tỷ đồng	9,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, kỳ hạn tiếp theo lãi suất thả nổi. Lãi suất áp dụng kỳ này là 7,7%.	Một số máy móc, thiết bị

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (ii) Nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng cho thuê tài chính ký kết năm 2022 và 2023, tài sản thuê tài chính là các máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Thời hạn thuê từ 48 đến 60 tháng. Lãi suất thuê cố định 6,5%/năm và 7,4%/năm trong 06 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng công bố cộng với biên độ được điều chỉnh 03 tháng/lần. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, Bên thuê có quyền quyết định việc mua tài sản hoặc tiếp tục thuê tài sản sau khi kết thúc thời hạn thuê.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	25.780.303.885	16.275.272.724	9.505.031.161	-
Nợ thuê tài chính	18.487.906.250	8.359.125.000	10.128.781.250	-
Cộng	44.268.210.135	24.634.397.724	19.633.812.411	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	35.075.159.929	20.473.000.000	14.602.159.929	-
Nợ thuê tài chính	26.847.031.250	8.359.125.000	18.487.906.250	-
Cộng	61.922.191.179	28.832.125.000	33.090.066.179	-

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	18.487.906.250	8.359.125.000	10.128.781.250	-
Lãi thuê phải trả	1.685.221.898	1.268.185.530	417.036.368	-
Nợ thuê tài chính phải trả	20.173.128.148	9.627.310.530	10.545.817.618	-
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	26.847.031.250	8.359.125.000	18.487.906.250	-
Lãi thuê phải trả	3.408.188.478	1.964.656.360	1.443.532.118	-
Nợ thuê tài chính phải trả	30.255.219.728	10.323.781.360	19.931.438.368	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Nợ thuê tài chính	Cộng
Số đầu năm	14.602.159.929	18.487.906.250	33.090.066.179
Số tiền phát sinh trong năm	12.480.000.000	-	12.480.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(17.577.128.768)	(8.359.125.000)	(25.936.253.768)
Số cuối năm	9.505.031.161	10.128.781.250	19.633.812.411

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	215.995.830.000	30.000.000.000	608.904.570	102.424.701.941	1.650.538.277	350.679.974.788
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	4.657.680.022	3.460.411	4.661.140.433
Thanh lý công ty con	-	-	(608.904.570)	521.554.980	(1.624.624.929)	(1.711.974.519)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	21.593.680.000	-	-	(21.593.680.000)	-	-
Số dư cuối năm trước	237.589.510.000	30.000.000.000	-	86.010.256.943	29.373.759	353.629.140.702
Số dư đầu năm nay	237.589.510.000	30.000.000.000	-	86.010.256.943	29.373.759	353.629.140.702
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	3.213.022.223	678.508	3.213.700.731
Chia cổ tức bằng cổ phiếu(*)	23.751.810.000	-	-	(23.751.810.000)	-	-
Điều chuyển quỹ(**)	-	-	50.836.033.694	(50.836.033.694)	-	-
Số dư cuối năm nay	261.341.320.000	30.000.000.000	50.836.033.694	14.635.435.472	30.052.267	356.842.841.433

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2024 đã thông qua phương án hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, theo đó, Công ty đã phát hành thêm 2.375.895 cổ phiếu (chia cổ tức 10%/vốn điều lệ).

Ngày 23 tháng 7 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, theo đó số cổ phiếu đã phân phối cho cổ đông là 2.375.181 cổ phiếu, số cổ phiếu lẻ đã xử lý là 714 cổ phiếu.

Ngày 26/8/2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có quyết định chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2024, Công ty đã điều chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang Quỹ đầu tư phát triển.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.068.000.000	122.147.780.000
Ông Trần Kim Ngọc	65.000.000.000	-
Ông Phan Trần Hiếu	57.264.060.000	-
Các cổ đông khác	126.009.260.000	115.441.730.000
Cộng	261.341.320.000	237.589.510.000

23c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.134.132	23.758.951
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	26.134.132	23.758.951
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	26.134.132	23.758.951

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

24a. Cam kết thuê tài sản

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	656.185.598	656.185.598
Trên 1 năm đến 5 năm	1.650.221.340	2.195.262.637
Trên 5 năm	736.445.177	847.589.477
Cộng	3.042.852.114	3.699.037.711

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 4.152,5 m² đất theo Hợp đồng thuê năm 2023 để sử dụng làm văn phòng giao dịch và trạm bảo dưỡng sửa chữa máy xây dựng, với giá thuê 144.639 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm, tính từ ngày 14 tháng 4 năm 2023 đến 14 tháng 4 năm 2028.
- Tổng số tiền thuê 3.441m² đất theo Hợp đồng thuê năm 2004 để xây dựng trụ sở làm việc, với giá thuê 16.150 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 40 năm, tính từ ngày 02 tháng 04 năm 2004.

24b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền không còn số dư ngoại tệ (số đầu năm là 106,87 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	821.885.007.441	1.088.149.340.594
Doanh thu sản xuất công nghiệp	260.259.535.983	55.840.192.050
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.942.937.907	28.422.525.723
Cộng	1.118.087.481.331	1.172.412.058.367

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	787.504.580.009	704.177.174.508
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	7.241.751.000	314.631.500
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	496.287.946	353.826.553
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	-	1.930.358.314
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	41.020.000	-
Cộng	795.283.638.955	706.775.990.875

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	769.087.654.586	1.004.520.550.116
Giá vốn sản xuất công nghiệp	240.915.286.286	65.333.034.498
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.916.460.382	15.208.825.462
Cộng	1.032.919.401.254	1.085.062.410.076

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.659.036.229	4.241.761.494
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	63.114.063	59.907.811
Lãi tiền cho vay	1.221.978.918	116.808.625
Lãi chuyển nhượng Công ty Cổ phần Vimeco	-	1.234.483.087
Cơ khí và Thương Mại	-	-
Lãi chuyển nhượng Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	-	2.860.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	310.500.000	621.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	609.954	-
Doanh thu tài chính khác	166.095.462	-
Cộng	4.421.334.626	9.133.961.017

4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	27.137.423.744	30.542.093.693
Chi phí vật liệu quản lý	1.868.153.931	1.781.011.972
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.981.266.384	1.212.359.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.758.501.559	1.474.687.344
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(2.063.644.665)	1.167.219.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.249.582.475	962.817.592
Các chi phí khác	9.889.485.302	7.536.407.386
Cộng	42.827.768.730	44.683.596.784

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định và vật tư	5.703.250.169	10.426.683.712
Thu thanh lý	6.451.155.261	11.433.082.677
Giá trị còn lại của tài sản cố định	(747.905.092)	(277.241.667)
Giá trị ghi sổ của trạm trộn bê tông và vật tư	-	(729.157.298)
Thu nhập khác	12.221.374	8.510.432
Cộng	5.715.471.543	10.435.194.144

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	903.623.188	-
Chi phí khác	845.192.379	142.128.648
Cộng	1.748.815.567	142.128.648

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	3.213.022.223	4.657.680.022
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3.213.022.223	4.657.680.022
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	26.134.132	26.134.132
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	123	178

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	23.758.951	21.599.583
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành để chia cổ tức	2.375.181	4.534.549
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.134.132	26.134.132

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại, giảm từ 196 VND xuống còn 178 VND, do xác định lại số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân năm trước.

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	495.994.673.056	369.242.629.712
Chi phí nhân công	113.137.596.100	182.256.907.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.636.176.668	31.269.094.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.432.359.328	543.926.901.177
Chi phí khác	24.173.842.440	19.353.542.924
Cộng	1.077.374.647.592	1.146.049.075.365

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Tăng tài sản thuê tài chính	-	3.818.181.818
Mua Bất động sản đầu tư bằng cách bù trừ khoản nợ phải thu khách hàng	21.732.299.879	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Ban điều hành		
Ông Hoàng Anh Tuyên		
Số tiền tạm ứng	8.395.000.000	7.420.000.000
Số tiền hoàn ứng	6.502.939.000	25.927.467.420
Ông Vũ Minh Hoàng		
Số tiền tạm ứng	650.000.000	7.940.000.000
Số tiền hoàn ứng	8.720.085.000	-
Ông Đoàn Ngọc Ba		
Số tiền tạm ứng	-	1.200.000.000
Số tiền hoàn ứng	797.469.000	3.470.439.000
Ông Nguyễn Đức Trường		
Số tiền tạm ứng	3.500.000.000	-
Số tiền hoàn ứng	1.490.000.000	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6 và V.21a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay					
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT	-	-	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HĐQT	-	-	120.000.000	120.000.000
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	657.797.545	54.156.869	-	711.954.414
Ông Trần Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	-	-	90.000.000	90.000.000
Ông Bùi Văn Thiềng	Thành viên độc lập HĐQT	-	-	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Đức Trường	Phó Tổng Giám đốc	-	-	30.000.000	30.000.000
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng BKS	-	-	120.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên BKS	-	-	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Tiến Khánh	Thành viên BKS	-	-	60.000.000	60.000.000
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc	636.627.420	47.397.908	-	684.025.328
Ông Vũ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	605.605.800	47.164.643	-	652.770.443
Ông Hoàng Anh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	578.752.200	47.397.908	-	626.150.108
Bà Võ Thị Hải An	Kế toán trưởng (đến 20/01/2025)	489.731.000	36.543.771	-	526.274.771
Cộng		2.968.513.965	232.661.099	750.000.000	3.951.175.064

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm trước

	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT	-	-	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HĐQT	-	-	120.000.000	120.000.000
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc /Thành viên HĐQT	649.882.431	57.000.000	-	706.882.431
Ông Vũ Minh Tuấn (*)	Thành viên HĐQT (đến 06/4/2023)	-	-	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Đắc Trường	Thành viên HĐQT (đến 06/4/2023) /Phó Tổng Giám đốc	-	20.000.000	120.000.000	140.000.000
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng BKS	-	-	120.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên BKS	-	-	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Tiến Khánh	Thành viên BKS	-	-	47.500.000	47.500.000
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc	625.652.390	37.121.700	-	662.774.090
Ông Vũ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	565.975.715	48.200.000	-	614.175.715
Ông Hoàng Anh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	568.774.900	49.495.600	-	618.270.500
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc (đến 9/8/2023)	337.468.700	50.000.000	-	387.468.700
Ông Trần Trung Huế	Phó Tổng Giám đốc (đến 17/11/2023)	404.731.861	47.845.700	-	452.577.561
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc (đến 17/11/2023)	462.953.000	49.495.600	-	512.448.600
Bà Võ Thị Hải An	Kế toán trưởng (từ 17/11/2023)	438.525.246	38.594.000	-	477.119.246
Cộng		4.053.964.243	397.752.600	797.500.000	5.249.216.843

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Nhóm Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Mua hàng hóa, vật tư và dịch vụ	103.109.989.139	22.683.952.453
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	12.214.770.000	11.104.340.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng		
Chi phí sử dụng dịch vụ, mua vật tư	-	126.132.963
Giảm giá trị khối lượng hoàn thành	-	(5.879.246.472)
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex		
Mua vật tư, thi công xây dựng	20.378.363.866	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12		
Mua vật tư, nguyên vật liệu	838.033.426	-
Công ty TNHH Bê tông nhựa Vinaconex – Tấn Lộc		
Chi phí thuê trộn bê tông	8.666.416.011	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam		
Sử dụng dịch vụ	1.332.172.057	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25		
Mua vật tư, nguyên vật liệu	-	183.054.546

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6a, V.16, và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm Nhóm Công ty cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực hoạt động xây lắp;
- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: sản xuất, phân phối bê tông tại các công trình;
- Lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Lĩnh vực hoạt động xây lắp	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	821.885.007.441	260.259.535.983	35.942.937.907	-	1.118.087.481.331
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận(*)	-	31.787.461.303	-	(31.787.461.303)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	821.885.007.441	292.046.997.286	35.942.937.907	(31.787.461.303)	1.118.087.481.331
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	52.797.352.855	51.131.711.000	13.026.477.525	(31.787.461.303)	85.168.080.077
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(42.827.768.730)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					42.340.311.347
Doanh thu hoạt động tài chính					4.421.334.626
Chi phí tài chính					(42.178.719.922)
Thu nhập khác					5.715.471.543
Chi phí khác					(1.748.815.567)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(5.335.881.296)
Chi phí thuế TNDN hoãn hành					3.213.700.731
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.507.863.289	-	1.421.417.289	-	4.929.280.578
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22.026.723.359	13.683.625.460	4.114.408.779	-	39.824.757.597
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.088.149.340.594	55.840.192.050	28.422.525.723	-	1.172.412.058.367
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận(*)	-	13.937.094.651	-	(13.937.094.651)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.088.149.340.594	69.777.286.701	28.422.525.723	(13.937.094.651)	1.172.412.058.367
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	83.628.790.478	4.444.252.203	13.213.700.261	(13.937.094.651)	87.349.648.291
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(44.683.596.784)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					42.666.051.507
Doanh thu hoạt động tài chính					9.133.961.017
Chi phí tài chính					(50.597.825.498)
Thu nhập khác					10.435.194.144
Chi phí khác					(142.128.648)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(6.834.112.089)
Chi phí thuế TNDN hoãn hành					4.661.140.433
Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.032.071.262	967.433.187	1.291.894.115	-	33.291.398.564
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	20.190.642.081	12.435.444.339	3.961.840.190	-	36.587.926.609
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					

(*) Là bê tổng của các trạm trộn cung cấp cho các công trình của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực hoạt động xây lắp	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	867.566.843.790	170.923.241.775	187.421.526.522	1.225.911.612.087
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				179.187.539.755
Tổng tài sản				1.405.099.151.842
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	392.945.730.044	54.426.926.874	22.371.881.857	469.744.538.775
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				578.511.771.634
Tổng nợ phải trả				1.048.256.310.409
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.021.257.102.603	190.498.903.032	151.979.606.845	1.363.735.612.480
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				89.223.876.913
Tổng tài sản				1.452.959.489.393
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	422.101.382.679	71.214.204.712	39.539.893.432	532.855.480.823
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				566.474.867.868
Tổng nợ phải trả				1.099.330.348.691

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Nhóm Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu